

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP (DESCON)

146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM

Tel: 38230666 - 38295072; Fax : 38211242



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2010

MCK: DCC

DESCON

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		224,019,720,013	200,504,127,941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,084,002,405	21,873,066,044
1. Tiền	111		7,584,002,405	13,646,066,044
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	8,227,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,371,264,601	10,699,120,429
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,067,159,681	11,221,953,259
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(695,895,080)	(522,832,830)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	124,303,916,142	106,199,164,174
1. Phải thu khách hàng	131		105,425,859,589	86,487,682,026
2. Trả trước cho người bán	132		15,397,119,585	15,890,036,342
5. Các khoản phải thu khác	135		4,835,768,450	5,176,277,288
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,354,831,482)	(1,354,831,482)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	60,713,308,099	56,645,010,598
1. Hàng tồn kho	141		60,713,308,099	56,645,010,598
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	10,547,228,766	5,087,766,696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89,207,942	118,923,569
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,458,020,824	4,968,843,127
B. Tài sản dài hạn	200		162,913,901,128	162,056,675,688
II. Tài sản cố định	220		13,635,875,616	14,026,080,019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8,043,544,361	8,519,218,347
- Nguyên giá	222		15,827,960,472	16,366,358,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,784,416,111)	(7,847,139,848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,508,204,455	5,506,861,672
- Nguyên giá	228		6,468,052,830	6,402,637,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(959,848,375)	(895,776,158)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	84,126,800	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	38,314,233,856	38,540,048,341
- Nguyên giá	241		40,747,761,200	40,747,761,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,433,527,344)	(2,207,712,859)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107,018,200,771	104,788,145,102
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	19,867,895,513	19,867,895,513
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	94,236,090,808	91,819,413,139
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(7,085,785,550)	(6,899,163,550)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,945,590,885	4,702,402,226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3,368,418,190	4,181,683,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	577,172,695	520,719,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386,933,621,141	362,560,803,629

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		183,057,539,758	160,950,231,328
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	161,932,797,272	139,529,245,720
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,986,155,054	10,457,835,560
2. Phải trả người bán	312		37,879,669,617	34,483,527,151
3. Người mua trả tiền trước	313		18,616,166,647	30,695,080,129
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		20,270,406,439	23,763,999,525
5. Phải trả người lao động	315		1,754,780	197,064,016
6. Chi phí phải trả	316		49,996,686,827	19,047,580,336
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		21,181,957,908	20,884,159,003
II. Nợ dài hạn	330	V.16	21,124,742,486	21,420,985,608
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,304,700,935	20,559,758,634
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		517,785,196	524,528,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		302,256,355	336,698,355
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		203,876,081,383	201,610,572,301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	203,804,850,583	200,185,852,501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	103,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91,186,600,000	91,186,600,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6,768,032,828)	(6,768,032,828)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			186,730,354
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		327,929,515	327,929,515
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,564,289,615	1,564,289,615
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	14,494,064,281	10,688,335,845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71,230,800	1,424,719,800
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		71,230,800	1,424,719,800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386,933,621,141	362,560,803,629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2010	01/01/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,139,211,664	1,139,211,664
5. Ngoại tệ các loại	USD 1,201.34	USD 1,121.52

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Đỗ Thị Lệ Thu

Nguyễn Xuân Bằng

DESCON

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1- 2010	Quý 1- 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	89,654,812,396	89,067,557,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89,654,812,396	89,067,557,708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	83,070,653,744	81,155,388,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,584,158,652	7,912,168,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2,852,662,675	1,162,597,737
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	604,769,834	156,761,332
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		245,085,584	63,076,382
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,385,157,734	3,400,488,012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (24+25)}	30		5,446,893,759	5,517,517,200
11. Thu nhập khác	31	VI.5	290,000,000	25,272,318
12. Chi phí khác	32	VI.6	277,966,536	113,271,260
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12,033,464	(87,998,942)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,458,927,223	5,429,518,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,364,459,179	1,385,447,376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-56,453,621	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.9	4,150,921,665	4,044,070,882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Đỗ Thị Lệ Thu

Nguyễn Xuân Bằng



DESCON

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 03a-DN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1- 2010	Quý 1- 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		62,169,568,677	143,267,133,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(41,516,712,237)	(93,936,475,934)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,140,139,479)	(2,668,575,283)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	VII.1	(246,733,584)	(61,353,483)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(79,841,975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		16,786,652,968	41,218,963,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(38,638,893,467)	(71,305,477,511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,586,257,122)	16,434,373,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93,734,747)	(44,120,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	VII.2	(813,670,892)	(43,470,003,029)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	VII.3	488,553,578	29,447,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	649,607,898	165,741,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		230,755,837	(13,901,381,769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,900,000,000	6,134,720,322
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,146,832,000)	(7,585,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		753,168,000	(1,450,279,678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3,602,333,285)	1,082,712,139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,873,066,044	20,224,229,776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(186,730,354)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		18,084,002,405	21,306,941,915

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc

Lê Thị Hoài Thu

Đỗ Thị Lệ Thu

Nguyễn Xuân Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Descon) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng Công nghiệp nhẹ số 2 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001013 ngày 29 tháng 05 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (từ khi thành lập đến nay công ty đã có 03 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 10 năm 2007), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng số 1 đặt tại lầu 5, 146 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng và Thương mại (C&T) đặt tại 247A/32 Huỳnh Văn Bánh, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng và Lắp đặt Cơ Điện lạnh (C&ME) đặt tại 19C4, Chu Văn An, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp (C&M) đặt tại lầu 6, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng TDC đặt tại lầu 8, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng số 2 đặt tại 109 Lô A/A1, Cao ốc Phan Tây Hồ, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Thiết kế và TTNT (DCD) đặt tại lầu 5 - 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM.

+ Xí nghiệp Xây dựng số 3 đặt tại 99/24 Nguyễn Cửu Đàm, Sơn Nhì, Quận Tân Phú

+ Chi nhánh Bình Dương đặt tại khu 3, Phường Phú Thọ, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương.

+ Chi nhánh Hà Nội đặt tại số 5 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty : Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh vật liệu xây dựng; cho thuê giàn giáo và thiết bị thi công; kinh doanh địa ốc.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- Công ty áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	USD (#)	31/03/2010	01/01/2010
a) <i>Tiền mặt tại quỹ</i>		4.566.675.414	2.117.558.109
b) <i>Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý</i>		250.070.000	250.070.000
c) <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.201,34	2.767.256.991	11.278.437.935
+ VNĐ		2.746.642.064	11.258.316.745
+ USD	1.201,34	20.614.927	20.121.190
d) <i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)</i>		10.500.000.000	8.227.000.000
Tổng cộng	1.201,34	18.084.002.405	21.873.066.044

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/03/2010

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
a) <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		542.164.300	542.164.300
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp.HCM		100.164.300	100.164.300
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Sóc Trăng		250.000.000	250.000.000
Ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn		192.000.000	192.000.000
b) <i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		3.544.679.830	3.544.679.830
Cty Cp Nhựa Bình Minh	BMP	1.520.600.330	1.520.600.330
Cty Cp Hoàng Anh Gia Lai	HAG	471.410.000	471.410.000
Cty Cp Cao Su Hòa Bình	HRC	466.776.250	466.776.250
Cty Cp Cao Su Miền Nam	CSM	373.116.000	373.116.000
Ngân hàng á Châu	ACB	230.188.500	230.188.500
Cty Cp Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	SVC	201.101.500	201.101.500
Cty Cp XNK Thủy Sản Bến Tre	ABT	151.377.500	151.377.500
Cty Cp Gas Petrolimex	PGC	130.109.750	130.109.750
c) <i>Cho vay ngắn hạn</i>		6.980.315.551	7.135.109.129
d) <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(695.895.080)	(522.832.830)
Cty Cp Nhựa Bình Minh	BMP	(340.600.330)	(210.600.330)
Cty Cp Cao Su Hòa Bình	HRC	(111.776.250)	(92.776.250)
Cty Cp Cao Su Miền Nam	CSM	(129.366.000)	(86.466.000)
Cty Cp Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	SVC	(58.701.500)	(57.101.500)
Ngân hàng á Châu	ACB	(55.273.500)	(42.091.500)
Cty Cp Gas Petrolimex	PGC	-	(24.609.750)
Cty Cp XNK Thủy Sản Bến Tre	ABT	(177.500)	(5.777.500)
Cty Cp Hoàng Anh Gia Lai	HAG	-	(3.410.000)
Tổng cộng		10.371.264.601	10.699.120.429

- Giá trị ghi nhận hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: 33.619.750đ

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Cổ phiếu BMP trích lập thêm

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
a) <i>Phải thu khách hàng</i>		105.425.859.589	86.487.682.026
b) <i>Trả trước cho người bán</i>		15.397.119.585	15.890.036.342
c) <i>Các khoản phải thu khác</i>		4.835.768.450	5.176.277.288
Phải thu người lao động		37.137.240	36.668.492
Phải thu khác		4.798.631.210	5.139.608.796
d) <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		(1.354.831.482)	(1.354.831.482)
Cty TNHH SXKD Lương thực Toàn Hưng		(144.019.197)	(144.019.197)
Nguyễn Minh Tuấn		(20.000.000)	(20.000.000)
Nguyễn Trọng Liêm		(166.256.000)	(166.256.000)
Cty Cp Thực phẩm Dinh dưỡng - Nutifood		(1.002.556.285)	(1.002.556.285)
Phạm Phương Hùng		(22.000.000)	(22.000.000)
Tổng cộng		124.303.916.142	106.199.164.174

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
a) Nguyên liệu, vật liệu	1.391.838	1.391.838
b) Công cụ, dụng cụ	25.211.879	25.211.879
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.686.704.382	56.618.406.881
d) Hàng hoá	-	-
Tổng cộng	60.713.308.099	56.645.010.598
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh		
- Giá trị ghi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
a) Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	89.207.942	118.923.569
b) Tạm ứng	8.345.005.571	3.763.701.072
d) Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	2.113.015.253	1.205.142.055
Ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn	1.758.552.353	878.512.455
Cty Liên doanh TNHH VN Singapore	176.000.000	122.000.000
Cty CP SONADEZI Long Thành	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thịnh Ân	21.180.000	21.180.000
Cty TNHH Quản lý dự án T&E	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH Tư vấn Xây dựng New CC	18.000.000	-
Ban QLDA KCN Mỹ Phước 2	17.000.000	17.000.000
Cty Điện lực Hiệp Phước	12.349.600	12.349.600
XN Phát Triển CN Mỹ Phước - BQL KCN Mỹ Phước	10.000.000	10.000.000
Xí Nghiệp Phát Triển Công Nghiệp & Đô Thị Bàu Bàng - Bình Dương	10.000.000	10.000.000
Cty TNHH XDTM Hưng Yên	-	30.000.000
Davis Langdon & Seah VN Co.LTD	-	26.000.000
Khác	19.933.300	8.100.000
Tổng cộng	10.547.228.766	5.087.766.696

V.06 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCDHH					
- Số dư tại 01/01/2010	5.010.013.097	2.376.907.379	7.603.533.993	1.375.903.726	16.366.358.195
+ Mua trong năm	350.000.000	14.545.500		36.454.547	401.000.047
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(939.397.770)	-	(939.397.770)
- Số dư tại 31/03/2010	5.360.013.097	2.391.452.879	6.664.136.223	1.412.358.273	15.827.960.472
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 01/01/2010	684.138.897	1.538.293.759	4.539.463.983	1.085.243.209	7.847.139.848
+ Khấu hao trong năm	127.856.472	119.961.089	298.068.654	52.821.282	598.707.497
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	(661.431.234)	-	(661.431.234)
- Số dư tại 31/03/2010	811.995.369	1.658.254.848	4.176.101.403	1.138.064.491	7.784.416.111
Giá trị còn lại của TSCDHH					
- Số dư tại 01/01/2010	4.325.874.200	838.613.620	3.064.070.010	290.660.517	8.519.218.347
- Số dư tại 31/03/2010	4.548.017.728	733.198.031	2.488.034.820	274.293.782	8.043.544.361
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản vay: không phát sinh					
- Nguyên giá TSCDHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Đơn vị: 2.791.387.646 đồng					
- Nguyên giá TSCDHH chờ thanh lý: không phát sinh					

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
- Số dư tại 01/01/2010	5.897.623.210	110.000.000	395.014.620	6.402.637.830
+ Mua trong năm	-	65.415.000	-	65.415.000
- Số dư tại 31/03/2010	5.897.623.210	175.415.000	395.014.620	6.468.052.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2010	398.636.593	102.124.945	395.014.620	895.776.158
+ Khấu hao trong năm	58.471.545	5.600.672	-	64.072.217
- Số dư tại 31/03/2010	457.108.138	107.725.617	395.014.620	959.848.375
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Số dư tại 01/01/2010	5.498.986.617	7.875.055	-	5.506.861.672
- Số dư tại 31/03/2010	5.440.515.072	67.689.383	-	5.508.204.455
- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Đơn vị:		475.014.620	đồng	

V.08 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/01/2010	01/01/2010
Kho Tân Uyên, Bình Dương	84.126.800	-
Tổng cộng	84.126.800	-

V.09 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư		
- Số dư tại 01/01/2010	40.747.761.200	40.747.761.200
+ Mua trong năm		
+ Thanh lý, nhượng bán		-
- Số dư tại 31/03/2010	40.747.761.200	40.747.761.200
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư tại 01/01/2010	2.207.712.859	2.207.712.859
+ Khấu hao trong năm	225.814.485	225.814.485
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Số dư tại 31/03/2010	2.433.527.344	2.433.527.344
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		
- Số dư tại 01/01/2010	38.540.048.341	38.540.048.341
- Số dư tại 31/03/2010	38.314.233.856	38.314.233.856
- Thuyết minh và giải trình khác:		

V.10 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Đối tượng	USD (#)	31/03/2010	01/01/2010
Góp vốn theo Hợp đồng liên doanh cho Công ty TNHH Pумыang - Descon	1.260.000,00	19.867.895.513	19.867.895.513
Tổng cộng	1.260.000,00	19.867.895.513	19.867.895.513

(#): Các khoản tiền USD là gốc ngoại tệ của VNĐ tại thời điểm 31/12/2006.

V.11 Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
a) Đầu tư chứng khoán			
Cty Cp Bê tông Ly tâm An Giang	ACE	731.363.200	731.363.200
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	EIB	8.354.270.000	8.354.270.000
Cty Cổ phần Đầu tư Phước Long		4.000.000.000	4.000.000.000
Cty Cp Cơ Điện Lạnh REE	REE	797.558.000	797.558.000
Cty Cp Cáp & Vật liệu Viễn thông	SAM	994.273.100	994.273.100
Cty Cp Chứng khoán Sài Gòn	SSI	4.362.685.300	4.362.685.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	STB	3.935.865.150	3.935.865.150
b) Cho vay dài hạn		67.760.076.058	65.343.398.389
Công ty TNHH Pумыang - Descon		67.760.076.058	65.343.398.389
c) Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Anh Trí		3.300.000.000	3.300.000.000
Tổng cộng		94.236.090.808	91.819.413.139

V.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	EIB	(2.803.790.000)	(2.661.470.000)
Cty Cp Cơ Điện Lạnh REE	REE	(247.558.000)	(308.058.000)
Cty Cp Cáp & Vật liệu Viễn thông	SAM	(449.033.100)	(502.353.100)
Cty Cp Chứng khoán Sài Gòn	SSI	(1.623.805.300)	(1.684.035.300)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	STB	(1.961.599.150)	(1.743.247.150)
Tổng cộng		(7.085.785.550)	(6.899.163.550)

- Giá trị ghi nhận hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: 174.050.000đ

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Cổ phiếu EIB trích lập thêm 142,320,000đ và STB 218.352.000đ theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2010 của SGDCK TP.HCM.

V.13 Chi phí trả trước dài hạn

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
Công cụ dụng cụ sử dụng trên 1 năm		1.796.446.913	2.558.272.002
Chi phí dự án Phú Quốc		256.143.758	256.143.758
Đồ dùng cho thuê sử dụng trên 1 năm		1.276.732.334	1.319.869.368
Phí tái cấp giấy chứng nhận ISO		39.095.185	47.398.024
Tổng cộng		3.368.418.190	4.181.683.152

V.14 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
Khấu hao tài sản cố định		577.172.695	520.719.074
Tổng cộng		577.172.695	520.719.074

V.15 Nợ ngắn hạn

Đối tượng		31/03/2010	01/01/2010
a) Vay và nợ ngắn hạn		13.986.155.054	10.457.835.560
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp.HCM		6.126.719.460	6.011.491.560
Ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn		2.850.400.594	1.391.000.000
Cty TNHH Xây lắp Thương mại Hải Âu		4.400.000.000	2.000.000.000
Phạm Diệu Hằng		500.000.000	-
Nguyễn Xuân Bằng		109.035.000	109.035.000
Mai Văn Cư		-	500.000.000
Nguyễn Thị Thủy Vân		-	200.000.000
Trương Thị Băng Thanh		-	200.000.000
Công đoàn Cty Cp DESCON		-	24.500.000
Nguyễn Thị Bích Liên		-	21.809.000
b) Phải trả cho người bán		37.879.669.617	34.483.527.151
c) Người mua trả tiền trước		18.616.166.647	30.695.080.129
d) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		20.270.406.439	23.763.999.525
Thuế GTGT		10.508.731.950	15.392.637.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.652.129.804	7.287.670.625
Thuế thu nhập cá nhân		174.425.101	148.571.424
Các khoản thu khác		935.119.584	935.119.584
e) Phải trả người lao động		1.754.780	197.064.016
f) Chi phí phải trả ngắn hạn		49.996.686.827	19.047.580.336
Trích trước chi phí nhân công		5.955.455.704	1.352.941.276
Trích trước chi phí vật tư		14.267.679.515	3.226.288.942
Trích trước chi phí giao thầu lại		29.668.180.448	14.362.978.958
Trích trước chi phí khác		105.371.160	105.371.160
g) Các khoản phải trả, phải nộp khác		21.181.957.908	20.884.159.003
Kinh phí công đoàn		237.340.856	277.003.875
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		4.225.652	11.595.446
Phải trả ngân sách nhà nước		29.550.000	29.550.000
Các đội thi công		20.910.841.400	20.566.009.682
Tổng cộng		161.932.797.272	139.529.245.720

Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ

V.16 Nợ dài hạn

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
a) Phải trả dài hạn khác	20.304.700.935	20.559.758.634
Các xí nghiệp trực thuộc	19.413.702.935	19.912.958.634
Cty TNHH XD TM An Tâm góp vốn theo Hợp đồng HTĐT dự án Đà Lạt	890.998.000	646.800.000
b) Dự phòng trợ cấp mất việc làm	517.785.196	524.528.619
c) Dự phòng phải trả dài hạn	302.256.355	336.698.355
Chi phí bảo hành	302.256.355	336.698.355
Tổng cộng	21.124.742.486	21.420.985.608

V.17 Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2009	103.000.000.000	(6.768.032.828)	91.186.600.000	1.991.003.276	1.892.219.130	191.301.789.578
Tăng vốn năm này						-
Lãi năm này				21.112.629.671		21.112.629.671
Chênh lệch tỷ giá					186.730.354	186.730.354
Phân phối quỹ				(1.705.932.521)		(1.705.932.521)
Các XN trực thuộc				(3.284.364.581)		(3.284.364.581)
Chi trả cổ tức				(7.425.000.000)		(7.425.000.000)
Số dư tại 31/12/2009	103.000.000.000	(6.768.032.828)	91.186.600.000	10.688.335.845	2.078.949.484	200.185.852.501
Tăng vốn năm này						-
Lãi năm này				4.150.921.665		4.150.921.665
Chênh lệch tỷ giá					(186.730.354)	(186.730.354)
Phân phối quỹ						-
Các XN trực thuộc				(345.193.229)		(345.193.229)
Chi trả cổ tức						-
Số dư tại 31/03/2010	103.000.000.000	(6.768.032.828)	91.186.600.000	14.494.064.281	1.892.219.130	203.804.850.583

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	5.700.000.000	5.700.000.000
Vốn góp của cổ đông	93.300.000.000	93.300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	103.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ Trong đó Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	400.000	400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	31/03/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	327.929.515	327.929.515
Quỹ dự phòng tài chính	1.564.289.615	1.564.289.615

V.18 Lợi nhuận chưa phân phối

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Lợi nhuận sau thuế năm trước	10.688.335.845	1.991.003.276
Lợi nhuận sau thuế năm nay	4.150.921.665	4.044.070.882
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	(345.193.229)	-
+ Chi trả cổ tức		
+ Phân phối các quỹ		
+ Phân phối các xí nghiệp	(345.193.229)	
+ Truy thu thuế TNDN năm 2007		
Cộng	14.494.064.281	6.035.074.158

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.654.812.396	89.067.557.708
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.272.542.757	88.664.591.772
Doanh thu cung cấp dịch vụ	382.269.639	402.965.936
Doanh thu kinh doanh BĐS	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.654.812.396	89.067.557.708
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	89.272.542.757	88.664.591.772
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS	-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	382.269.639	402.965.936
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	-	-

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	167.204.440	158.346.260
Lãi cho tổ chức và cá nhân vay	2.232.660.777	938.451.477
Cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	226.905.000	1.000.000
Thu nhập đầu tư chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.892.458	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	64.800.000
Chiết khấu thanh toán	-	-
Tổng cộng	2.852.662.675	1.162.597.737

VI.3 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	82.758.790.184	80.866.120.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.049.075	289.268.429
Giá vốn BĐSĐT	225.814.485	-
Tổng cộng	83.070.653.744	81.155.388.901

VI.4 Chi phí tài chính

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Chi phí lãi vay ngân hàng	197.970.584	20.693.733
Chi phí lãi vay đối tượng khác	47.115.000	42.382.649
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	359.684.250	(340.274.300)
Chi phí kinh doanh chứng khoán	-	433.959.250
Tổng cộng	604.769.834	156.761.332

VI.5 Thu nhập khác

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Thu thanh lý TSCĐ	290.000.000	-
Thu cho thuê xe, máy phát điện	-	5.181.818
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	-	20.090.500
Tổng cộng	290.000.000	25.272.318

VI.6 Chi phí khác

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Gia trị còn lại TSCĐ thanh lý	277.966.536	-
Truy thu thuế GTGT & thuế TNDN theo BB kiểm tra quyết toán thuế 2007	-	107.998.317
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	5.272.943
Tổng cộng	277.966.536	113.271.260

VI.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.458.927.223	5.429.518.258
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.090.515)	112.271.260
+ Cổ tức, cổ phiếu thưởng được chia không chịu thuế TNDN	(226.905.000)	(1.000.000)
+ Chi phí loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	5.272.943
+ Truy thu thuế GTGT & thuế TNDN theo BBKTQT thuế	-	107.998.317
+ Khấu hao bất động sản đầu tư	225.814.485	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	5.457.836.708	5.541.789.518
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	5.457.836.708	5.541.789.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.364.459.179	1.385.447.376

VI.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Khấu hao bất động sản đầu tư	(225.814.485)	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56.453.621)	-

VI.9 Lợi nhuận sau thuế TNDN

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.458.927.223	5.429.518.258
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.364.459.179	1.385.447.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(56.453.621)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.150.921.665	4.044.070.882

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1 Tiến chi trả lãi vay**

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Trả lãi vay ngân hàng	200.141.584	20.693.733
Trả lãi vay đối tượng khác	46.592.000	40.659.750
Tổng cộng	246.733.584	61.353.483

VII.2 Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn	-	31.000.000.000
Chi mua chứng khoán	-	48.995.200
Chi cho vay ngắn hạn	400.000.000	855.909.000
Chi cho vay dài hạn	413.670.892	-
Chi cho Liên doanh vay	-	11.565.098.829
Tổng cộng	813.670.892	43.470.003.029

VII.3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Thu tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn	-	29.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng chứng khoán	-	185.500.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	488.553.578	261.500.000
Thu tiền cho Liên doanh vay	-	-
Tổng cộng	488.553.578	29.447.000.000

VII.4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

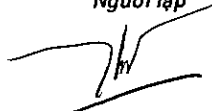
Đối tượng	Quý 1-2010	Quý 1-2009
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	167.204.440	158.346.260
Thu lãi cho vay	29.606.000	6.395.000
Thu tiền cổ tức	226.905.000	1.000.000
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	225.892.458	-
Tổng cộng	649.607.898	165.741.260

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

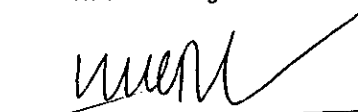
Các khoản phải thu dài hạn	31/01/2010	01/01/2010
Công ty TNHH Pумыang - Descon	67.760.076.058	65.343.398.389
Tổng cộng	67.760.076.058	65.343.398.389

Người lập



Lê Thị Hoài Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lệ Thu

